CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 25
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước-Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây Dựng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 70.150.000.000 VND (Bảy mươi tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 17, Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Quốc Thịnh	Thành viên/ Tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Mỳ	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Từng	Thành viên/ Kế toán trưởng
Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên
Ông Lưu Văn Toản	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phương Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Hoạt	Trưởng ban
Ông Đỗ Tá Hà	Thành viên
Ông Vũ Công Nam	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ngô Quốc Thịnh
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Số: ……./2011/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 được lập ngày ngày 25 tháng 07 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 Công ty mẹ đang thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán. Lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 là 16.065.035.754 VND; Lợi nhuận trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2010 là 15.530.839.083 VND.

Trên cơ sở công tác xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Nguyễn Quốc Dũng	**Phạm Anh Tuấn**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV	Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**246.408.103.390**	**224.350.550.587**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**10.827.987.465**	**3.615.280.429**
111	1. Tiền		10.827.987.465	3.615.280.429
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**146.695.717.850**	**134.740.597.564**
131	1. Phải thu khách hàng		138.202.679.000	129.544.630.658
132	2. Trả trước cho người bán		7.584.089.608	4.688.195.385
135	5. Các khoản phải thu khác	4	908.949.242	507.771.521
140	**IV. Hàng tồn kho**	**5**	**79.098.398.293**	**78.906.137.881**
141	1. Hàng tồn kho		79.098.398.293	78.906.137.881
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**9.785.999.782**	**7.088.534.713**
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	9.785.999.782	7.088.534.713
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**125.078.032.618**	**106.223.369.061**
220	**II. Tài sản cố định**		**106.325.927.414**	**91.068.158.755**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	86.135.860.076	69.642.205.837
222	*- Nguyên giá*		*144.618.605.082*	*123.969.032.635*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(58.482.745.006)*	*(54.326.826.798)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	7.837.082.860	1.873.448.593
225	*- Nguyên giá*		*8.258.506.622*	*2.050.155.350*
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(421.423.762)*	*(176.706.757)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	12.352.984.478	19.552.504.325
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**10**	**4.800.000.000**	**4.800.000.000**
258	3. Đầu tư dài hạn khác		4.800.000.000	4.800.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**13.952.105.204**	**10.355.210.306**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	13.627.105.204	10.280.210.306
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	325.000.000	75.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**371.486.136.008**	**330.573.919.648**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**251.156.991.739**	**210.947.060.271**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**225.634.635.288**	**195.856.445.840**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	118.576.176.408	87.933.006.218
312	2. Phải trả người bán		29.118.321.877	51.145.864.187
313	3. Người mua trả tiền trước		13.969.219.897	16.652.567.165
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.365.968.829	11.171.239.154
315	5. Phải trả người lao động		24.971.461.055	18.172.993.519
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	21.726.383.346	9.420.626.506
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.907.103.876	1.360.149.091
330	**II. Nợ dài hạn**		**25.522.356.451**	**15.090.614.431**
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	22.763.212.677	12.294.401.307
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.003.836.442	2.040.905.792
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		755.307.332	755.307.332
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**109.362.938.120**	**108.856.549.334**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**109.362.938.120**	**108.856.549.334**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		70.150.000.000	70.150.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.925.000.000	14.925.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	105.645.341
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		13.333.670.168	9.075.864.988
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.159.754.271	2.535.351.271
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.794.513.681	12.064.687.734
439	**C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**		**10.966.206.149**	**10.770.310.043**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**371.486.136.008**	**330.573.919.648**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
005	5. Ngoại tệ các loại			-	-
005a	*- USD*	*USD*		*5.661,35*	*348.941,00*

Phạm Văn Từng
Kế toán trưởng
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Ngô Quốc Thịnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**219.169.200.720**	**152.723.145.546**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**219.169.200.720**	**152.723.145.546**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**19**	**186.565.472.774**	**131.294.423.684**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**32.603.727.946**	**21.428.721.862**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	106.396.376	56.923.937
22	7. Chi phí tài chính	21	10.703.574.524	4.565.497.314
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*10.657.800.013*	*4.565.497.314*
24	8. Chi phí bán hàng		769.015.297	1.335.827.071
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.891.018.129	6.509.724.631
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10.346.516.372**	**9.074.596.783**
31	11. Thu nhập khác		679.043.115	-
32	12. Chi phí khác		129.960.837	42.662.741
40	**13. Lợi nhuận khác**		**549.082.278**	**(42.662.741)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**10.895.598.650**	**9.031.934.042**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		2.734.599.662	1.141.440.090
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**8.160.998.988**	**7.890.493.952**
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		625.940.615	-
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		7.535.058.373	7.890.493.952
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**23**	**1.074**	**1.125**

Phạm Văn Từng
Kế toán trưởng

Ngô Quốc Thịnh
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		219.405.991.307	174.562.554.560
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(141.762.444.643)	(106.479.141.666)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(68.058.236.905)	(50.866.521.283)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(10.214.750.015)	(3.940.813.314)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.029.807.426)	(712.499.900)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		594.997.218	2.261.194.358
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.389.429.395)	(14.919.212.660)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(18.453.679.859)***	***(94.439.905)***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(15.584.152.457)	(507.623.720)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(720.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		106.396.376	56.923.937
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(15.477.756.081)***	***(1.170.699.783)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		108.084.867.072	66.721.645.003
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(65.276.102.244)	(58.552.347.380)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.696.783.268)	(160.229.254)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(6.195.346.500)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***41.111.981.560***	***1.813.721.869***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**7.180.545.620**	**548.582.181**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**3.615.280.429**	**8.470.186.355**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		32.161.416	(22.767.870)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**10.827.987.465**	**8.996.000.666**

Phạm Văn Từng
Kế toán trưởng

Ngô Quốc Thịnh
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước-Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây Dựng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 70.150.000.000 VND (Bảy mươi tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 17, Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Thương Mại Dịch Vụ	KCN Quế Võ, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Thương mại và Dịch vụ

Thông tin về công ty con của Công ty:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ Phần Lilama 69-1 Phả Lại	Hải Dương	53,18%	53,18%	Gia công chế tạo thiết bị

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Tháo dỡ các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đầu tư, sản xuất và kinh doanh điện;
- Kinh doanh các hoạt động thể thao (sân tennis), Dịch vụ ăn uống;
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (NDT);
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng biện pháp chụp X - Quang (RT);
- Thiết kế điện các công trình công nghiệp và dân dụng, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt máy móc và thiết bị, thiết kế kết cấu các công trình công nghiệp và dân dụng đến loại 3, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công các công trình công nghiệp và dân dụng, thiết kế cơ khí các thiết bị khoan dầu khí, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt các máy móc và thiết bị, tham gia thiết kế cơ khí các loại máy móc và thiết bị, thiết kế tổng mặt bằng biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Gia công chế tạo thiết bị đồng bộ cho các nhà máy: Xi măng, điện, dầu khí, các thiết bị phi tiêu chuẩn, kết cấu thép, chế tạo, lắpđặt, duy tu sửa chữa các thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung và cao áp, các loại bồn bể chứa dung dịch lỏng và khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, chế tạo và lắp đặt các hệ thống đường ống hạ áp, trung áp và cao áp (dẫn dung dịch lỏng, dẫn khí), xây lắp các công tình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV, lắp đặt các dây chuyền công nghệ, đầu tư kinh doanh phát triển hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, sản xuất và kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, kim khí, sắt thép, điện máy, hóa chất, vật liệu điện, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng dầu mỡ, khí đốt, khí công nghiệp, vật liệu xây dựng, phế liệu, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ;
- Tham gia lập trình các phần mềm tin học, sử dụng các chương trình kết cấu, vẽ kỹ thuật và dự toán các công trình công nghiệp và dân dụng, xây dựng công trình, hệ thống cứu hỏa, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư;

- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp siêu âm (UT);
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp từ tính (MT);
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp thẩm thấu (PT);
- Nhiệt luyện mối hàn (trước và sau khi hàn);
- Kiểm tra vật liệu kim loại bằng phương pháp quang phổ;
- Tư vấn đấu thầu, lập dự án đầu tư;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp đến cấp I, giao thông, thủy lợi cấp IV.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.
Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đơn vị trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh cho từng loại sản phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: được tập hợp theo chi phí phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình cộng với chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công và căn cứ theo khối lượng kiểm kê dở dang cuối kỳ do phòng kỹ thuật thực hiện trên cơ sở khối lượng đã thực hiện có xác nhận của bộ phận thi công.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu từ tài chính dài hạn phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành đã được nghiệm thu.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

2.18 . Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 được lập tuân theo các quy định của chế độ kế toán và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam như :

- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con;
- Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. (Ban hành tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính);
- Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.277.565.195	1.277.411.475
Tiền gửi ngân hàng	9.550.422.270	2.337.868.954
	10.827.987.465	**3.615.280.429**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào của hóa đơn thuê tài chính chưa khấu trừ	673.964.765	98.847.544
Công ty Lắp máy 69-3	-	106.150.000
Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	71.125.459	71.125.459
Công ty TNHH Thương mại Đại Phát	27.000.000	27.000.000
Phải thu khác	136.859.018	204.648.518
	908.949.242	**507.771.521**

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.924.252.355	4.231.138.806
Công cụ, dụng cụ	525.853.300	416.793.538
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	72.063.238.612	67.333.253.119
Hàng hóa	585.054.026	6.924.952.418
	79.098.398.293	**78.906.137.881**

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình cộng với chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công và căn cứ theo khối lượng kiểm kê dở dang cuối kỳ do phòng kỹ thuật thực hiện trên cơ sở khối lượng đã thực hiện có xác nhận của bộ phận thi công.

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng cho CBCNV phục vụ sản xuất kinh doanh	9.785.999.782	7.088.534.713
	9.785.999.782	**7.088.534.713**

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	**2.050.155.350**	**2.050.155.350**
Số tăng trong kỳ *(Thuê tài chính mới)*	6.208.351.272	6.208.351.272
Số dư cuối kỳ	**8.258.506.622**	**8.258.506.622**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	**176.706.757**	**176.706.757**
Số tăng trong kỳ *(Khấu hao trong kỳ)*	244.717.005	244.717.005
Số dư cuối kỳ	**421.423.762**	**421.423.762**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.873.448.593	1.873.448.593
Tại ngày cuối kỳ	**7.837.082.860**	**7.837.082.860**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng nhà xưởng sản xuất - Xí nghiệp TM&DV Lilama 69-1	567.674.596	567.674.596
Xây dựng nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Văn An	11.785.309.882	8.803.038.000
Xây dựng nhà máy kết cấu thép mở rộng	-	10.181.791.729
	12.352.984.478	**19.552.504.325**

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 30/06/2011 như sau:

1. Giá trị đầu tư vào Dự án Thủy Điện Trung Thu với tỷ lệ cam kết góp vốn là 20% trên tổng số vốn điều lệ là 150 tỷ VND tương ứng với 30 tỷ VND. Số vốn góp vào dự án trên đến ngày 30/06/2011 là 2.000.000.000 VND. Tuy nhiên Công ty quyết định ngừng đầu tư vốn vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá đầu tư vào dự án này hiệu quả không cao.

2. Giá trị đầu tư vào Dự án Thủy Điện Hùng Lợi với tỷ lệ cam kết góp vốn là 25% trên tổng số vốn điều lệ là 30 tỷ VND tương ứng với 7,5 tỷ VND. Số vốn góp vào dự án này đến ngày 30/06/2011 là 300.000.000 VND. Tuy nhiên Công ty quyết định ngừng đầu tư vốn vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá đầu tư vào dự án này hiệu quả không cao.

3. Giá trị đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Sửa chữa Dịch vụ Nhiệt điện Miền Bắc với tỷ lệ là 5% trên tổng vốn điều lệ là 50 tỷ VND tương ứng với số tiền 2.500.000.000 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ (1)	12.131.186.327	8.728.887.027
Chi phí trả trước dài hạn khác (2)	1.495.918.877	1.551.323.279
	13.627.105.204	**10.280.210.306**

1. Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng cho các công trình được phân bổ trong vòng 2 năm tài chính.
2. Chi phí thương hiệu LILAMA và lợi thế kinh doanh được phân bổ nhất quán trong thời gian 15 năm.

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	325.000.000	75.000.000
	325.000.000	**75.000.000**

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**116.448.139.303**	**83.676.932.008**
Vay ngân hàng (1, 3)	114.328.139.303	80.726.932.008
Vay đối tượng khác (2, 4)	2.120.000.000	2.950.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**2.128.037.105**	**4.256.074.210**
(chi tiết xem Thuyết minh số 16)		
	118.576.176.408	**87.933.006.218**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Lilama 69-1:

1. Theo hợp đồng tín dụng số 042010/Vietinbank-Lilama 69-1 ngày 28/04/2010 với Ngân hàng Công thương Việt Nam-Chi nhánh Bắc Ninh; Tổng số dư nợ vay ngắn hạn và bảo lãnh là 120.000.000.000 VND; Thời hạn vay theo hạn mức đến ngày 30/04/2011; Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng; Lãi suất vay áp dụng theo quy định của Ngân Hàng Công Thương Việt nam trong từng thời kỳ; Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn; Lãi vay trả ngày 25 hàng tháng; Phương thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp toàn bộ các công trình xây dựng gắn liền với đất nằm trên diện tích 9.868,8m2 đất thuê theo GCNQSD đất số AH 406660 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 10/08/2007 gồm: (i) Trung tâm điều hành sản xuất Công ty Lắp máy Lilama 69-1 trị giá 29.732.851.914 VND; (ii) Khu dịch vụ thương mại và thể thao trị giá 6.762.905.584 VND. Dư nợ gốc khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2011 là: 106.971.897.821 VND và 83.475 USD quy đổi là 1.631.229.540 VND.

2. Khoản vay ngắn hạn theo các Giấy vay tiền đối với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ MD026 và các cá nhân khác; Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ quy định trong giấy vay tiền; Thời hạn cho vay là 1 năm kể từ ngày nhận tiền vay trong giấy vay tiền; Phương thức thanh toán là bù trừ vào tiền hàng xăng dầu hoặc thanh toán bằng tiền mặt; Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2011 là 1.320.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại:

3. Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2010/HĐTD ngày 20/09/2010 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Bắc Ninh; Hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VND; Thời hạn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay; Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng 14%/năm và có điều chỉnh theo lãi suất huy động của ngân hàng cho vay; Dư nợ vay tại 30/06/2011 là 5.725.011.942 VND; Tài sản đảm bảo của khoản vay là số tiền gửi tiết kiệm và quyền sử dụng đất của cá nhân trong Công ty.

4. Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số 02/2011/HĐTD ngày 03/06/2011 với Bà Phương Thị Linh; Số gốc vay là 800.000.000 VND; Thời hạn vay là 02 tháng với lãi suất là 19%/năm; Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2011 là 800.000.000 VND; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10.643.542.909	7.672.210.713
Thuế xuất, nhập khẩu	-	314.881.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.320.846.830	2.616.054.593
Thuế thu nhập cá nhân	401.579.090	568.092.444
	15.365.968.829	**11.171.239.154**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.255.492.942	3.003.256.171
Bảo hiểm xã hội	1.444.270.897	679.074.178
Bảo hiểm y tế	391.233.110	250.439.187
Bảo hiểm thất nghiệp	398.305.696	339.649.734
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.237.080.701	5.148.207.236
- *Cổ tức phải trả*	*6.087.062.250*	*462.833.250*
- *Lãi vay phải trả Tổng Công ty*	*277.745.000*	*277.745.000*
- *Quỹ tình nghĩa LILAMA*	*906.374.626*	*762.986.040*
- *Đoàn phí công đoàn*	*518.186.013*	*372.894.477*
- *Nhận tiền đặt cọc đào tạo*	*1.983.743.616*	*2.519.790.616*
- *Phải trả lãi vay*	*443.049.998*	-
- *Vật tư, công cụ nhập kho chưa có hóa đơn*	*5.593.044.851*	-
- *Các khoản phải trả, phải nộp khác*	*427.874.347*	*751.957.853*
	21.726.383.346	**9.420.626.506**

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	**16.201.216.085**	**11.177.314.715**
Ngân hàng TMCP Công thương-Chi nhánh Bắc Ninh (1, 2)	11.544.401.773	9.958.789.649
Ngân hàng TMCP Ngoại thương-Chi nhánh Bắc Ninh (3)	4.656.814.312	1.218.525.066
Nợ dài hạn	**6.561.996.592**	**1.117.086.592**
Thuê tài chính	6.561.996.592	1.117.086.592
	22.763.212.677	**12.294.401.307**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

1. Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0207/ICBBN-69.1 ngày 04/05/2007 với Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với tổng số tiền cho vay là 14.620.000.000 VND; Thời hạn cho vay là 66 tháng; Lãi vay năm đầu tiên là 12%/năm và có điều chỉnh kể từ năm thứ 2 trở đi; Phương thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị được bảo đảm là 14.620.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2011 là 6.627.469.170 VND trong đó số nợ gốc phải thanh toán trong kỳ tới là 1.325.493.833 VND.

2. Hợp đồng tín dụng số 2010/Vietinbank-LLM 69.1 ngày 22/10/2010; Bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Bắc Ninh; Thời hạn cho vay là 51 tháng; Số tiền cho vay là 8.384.567.100 VND; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký HĐTD là 15%/năm và có điều chỉnh lại cho phù hợp; Phương thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án: "Đầu tư máy móc thiết bị thi công năm 2010" với tổng giá trị tạm tính là 11.977.953.000 VND; Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2011 là 6.242.426.436 VND và đang trong giai đoạn giải ngân.

3. Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0001/06/ĐTDA/BN ngày 14/03/2006 với Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Bắc Ninh với tổng số tiền vay là 24.143.400.000 VND; Vay để thực hiện GĐ 1 dự án "Đầu tư nâng cao năng lực và mở rộng sản xuất Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Bắc Ninh"; Thời gian cho vay là 96 tháng; Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Chi nhánh NHNT Bắc Ninh+0,25%/tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay là: (i) Tài sản thế chấp với tổng giá trị 1.771.640.771 VND; (ii) Tài sản hình thành từ vốn tự có của Bên vay và vốn vay Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Bắc Ninh với tổng giá trị là 32.216.576.000 VND; Dư nợ gốc tại ngày 30/06/2011 là 5.237.814.312 VND trong đó nợ nợ gốc phải thanh toán trong kỳ tới là 581.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

4. Hợp đồng thuê tài chính số 174/2009/HĐ-CTTC ngày 16/10/2009 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản thuê tài chính là xe ôtô Toyota Camry 2.4G; Thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất là 10,5%/năm; Số dư nợ gốc đến thời điểm 30/06/2011 là 530.432.614 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong kỳ tới là 106.086.522 VND.

5. Hợp đồng cho thuê Tài chính số 119/2010/TSC-CTTC ngày 06/10/2010 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản cho thuê là Xe ô tô Toyota Camry 2.4G-05 chỗ ngồi; Thời hạn cho thuê là 48 tháng từ ngày 15/10/2010; Lãi suất cho thuê là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay+biên độ 3,5%/năm; Số dư nợ gốc đến thời điểm 30/06/2011 là 808.197.250 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong kỳ tới là 115.456.750 VND.

6. Hợp đồng cho thuê Tài chính số 118/2010/TSC-CTTC ngày 04/10/2010 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản cho thuê là 02 vận thăng lồng đôi SC200/200 chiều cao nâng 96m; Thời hạn cho thuê là 48 tháng từ ngày 28/04/2011; Lãi suất cho thuê là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay+biên độ 3,5%/năm; Số dư nợ gốc đến thời điểm 30/06/2011 là 1.386.900.000 VND.

7. Hợp đồng cho thuê Tài chính số 18/2011/TSC-CTTC ngày 17/02/2011 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản cho thuê là 2 xe ô tô tải gắn cẩu 10 tấn Dongfeng; Thời hạn thuê là 48 tháng và lãi suất thả nổi là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay+biên độ 3%/năm; Số dư nợ gốc đến thời điểm 30/06/2011 là 4.058.010.000 VND.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	35.776.500.000	51,00	35.776.500.000	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	34.373.500.000	49,00	34.373.500.000	49,00
	70.150.000.000	**100,00**	**70.150.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*70.150.000.000*	*70.150.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*70.150.000.000*	*70.150.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	9.821.000.000	10.522.500.000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	14%	15%

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	*7.015.000*	7.015.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.015.000	7.015.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.015.000*	*7.015.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.015.000	7.015.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.015.000*	*7.015.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.661.013.967	13.683.895.794
Doanh thu hợp đồng xây dựng	194.508.186.753	139.039.249.752
	219.169.200.720	**152.723.145.546**

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và cung cấp dịch vụ	24.120.146.008	12.564.146.298
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	162.445.326.766	118.730.277.386
	186.565.472.774	**131.294.423.684**

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	106.396.376	56.923.937
	106.396.376	**56.923.937**

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	10.657.800.013	4.565.497.314
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	45.774.511	-
	10.703.574.524	**4.565.497.314**

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ	2.288.963.457	1.141.440.090
Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty con	445.636.205	-
	2.734.599.662	**1.141.440.090**

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty mẹ	7.535.058.373	7.890.493.952
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.535.058.373	7.890.493.952
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.015.000	7.015.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.074**	**1.125**

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Mối quan hệ**	**Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011** VND	**Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010** VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	52.482.563.600	34.285.884.625
Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	Công ty con cùng Công ty mẹ	-	57.750.000
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Công ty con cùng Công ty mẹ	7.419.365.043	18.901.557.059

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải thu	**Mối quan hệ**	**30/06/2011**	**01/01/2011**
		VND	VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	22.628.873.672	-
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Công ty con cùng Công ty mẹ	17.995.490.912	7.308.877.227
Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	Công ty con cùng Công ty mẹ	110.000.000	110.000.000

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 chưa được kiểm toán.

Phạm Văn Từng
Kế toán trưởng

Ngô Quốc Thịnh
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Phụ lục 1 : Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**50.206.660.528**	**58.883.193.208**	**12.009.936.111**	**2.869.242.788**	**123.969.032.635**
Số tăng trong kỳ	10.181.791.729	8.484.903.875	2.060.748.059	567.086.362	21.294.530.025
- Mua trong kỳ	*-*	*8.484.903.875*	*2.060.748.059*	*567.086.362*	*11.112.738.296*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*10.181.791.729*	*-*	*-*	*-*	*10.181.791.729*
Số giảm trong kỳ	-	(158.715.034)	-	(486.242.544)	(644.957.578)
- Thanh lý, nhượng bán	*-*	*(158.715.034)*	*-*	*(486.242.544)*	*(644.957.578)*
Số dư cuối kỳ	**60.388.452.257**	**67.209.382.049**	**14.070.684.170**	**2.950.086.606**	**144.618.605.082**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**8.125.013.018**	**37.436.931.229**	**7.133.176.117**	**1.631.706.434**	**54.326.826.798**
Số tăng trong kỳ	1.027.111.287	2.905.739.993	537.208.489	202.855.180	4.672.914.949
- Khấu hao trong kỳ	*1.027.111.287*	*2.905.739.993*	*537.208.489*	*202.855.180*	*4.672.914.949*
Số giảm trong kỳ	-	(59.424.826)	-	(457.571.915)	(516.996.741)
- Thanh lý, nhượng bán	*-*	*(59.424.826)*	*-*	*(457.571.915)*	*(516.996.741)*
Số cuối kỳ	**9.152.124.305**	**40.283.246.396**	**7.670.384.606**	**1.376.989.699**	**58.482.745.006**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	42.081.647.510	21.446.261.979	4.876.759.994	1.237.536.354	69.642.205.837
Tại ngày cuối kỳ	**51.236.327.952**	**26.926.135.653**	**6.400.299.564**	**1.573.096.907**	**86.135.860.076**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 29.415.929.567

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	**70.150.000.000**	**14.925.000.000**	**105.645.341**	**9.075.864.988**	**2.535.351.271**	**12.064.687.734**	**108.856.549.334**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	7.535.058.373	7.535.058.373
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.257.805.180	624.403.000	-	4.882.208.180
Giảm do chêch lệch tỷ giá	-	-	(105.645.341)	-	-	-	(105.645.341)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(11.805.232.426)	(11.805.232.426)
Số dư cuối kỳ này	**70.150.000.000**	**14.925.000.000**	**-**	**13.333.670.168**	**3.159.754.271**	**7.794.513.681**	**109.362.938.120**